TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NAM NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2024/DS-ST
Ngày 25-9-2024
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay có cầm cố tài sản; hợp đồng mượn tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Phát
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Bình;
Ông Lê Huỳnh Sinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Tường Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 221/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay có cầm cố tài sản; hợp đồng mượn tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S.

Người đại diện theo pháp luật: Ông K – Chức vụ: Giám đốc Công ty.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 128 N, phường B, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàng T– Chức vụ: Nhân viên Công ty Cổ phần S (theo Giấy ủy quyền số 236/2023/UQ-SVN ngày 25/10/2023) (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm: 2001 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 1, phường Đ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 12/01/2023, ông Nguyễn Hữu N có đến Công ty TNHH S chi nhánh Phan Rang (nay là Công ty Cổ phần S, sau đây gọi tắt là Công ty SAWAD) để ký hợp đồng số PRM230102017NA19X cầm cố tài sản là 01 xe mô tô nhãn hiệu SUZUKI SATRIA F150 mang biển số 85B1-852.48, số khung: MH8DL11AZKJ202115, số máy: CGA1ID202210, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 85 004443, do Công an tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 21/5/2021, để vay số tiền 20.900.000 đồng, lãi suất 1.1%/tháng trên dư nợ thực tế, lãi suất quá hạn 150% mức lãi suất cầm cố, thời hạn cầm cố là 12 tháng (từ ngày 12/01/2023 đến ngày 12/01/2024), phương thức thanh toán theo định kỳ hàng tháng, mỗi tháng thanh toán vào ngày 12 với số tiền gốc và lãi là: 1.928.067,98 đồng.

Thực hiện hợp đồng, Công ty SAWAD đã giải ngân cho ông Nguyễn Hữu N số tiền 20.900.000 *(hai mươi triệu chín trăm ngàn)* đồng; đồng thời, Công ty đã nhận bảo đảm số tiền cầm cố trên bằng 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu SUZUKI SATRIA F150 mang biển số 85B1-852.48, đăng ký tên chủ xe Nguyễn Hữu N.

Cùng ngày, ông N đã ký Giấy ủy quyền cho Công ty SAWAD được thay mặt ông *"quản lý, sử dụng, định đoạt (cho thuê, bán) chiếc xe mang biển số 85B1-852.48"*. Đồng thời, do không có phương tiện đi lại nên ông Nguyễn Hữu N đã ký Giấy mượn xe với Công ty SAWAD để mượn lại chiếc xe 85B1-852.48 đã được cầm cố, thời hạn mượn là 30 ngày (từ ngày 12/01/2023 đến ngày 12/02/2023), địa điểm trả xe là Chi nhánh Phan Rang của Công ty, phí bảo dưỡng và hao mòn xe là: 627.000 đồng/ tháng (nếu ông N thanh toán đúng hạn phí bảo dưỡng và hao mòn xe là: 418.000 đồng/ tháng), phí thu hồi, xử lý tài sản cầm cố: 1.000.000 đồng. Công ty SAWAD đồng ý và đã giao tài sản cầm cố là chiếc xe cho ông N quản lý, sử dụng trong thời hạn nêu trên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, vào các ngày 13/02/2023, 15/03/2023, 12/04/2023, 20/6/2023, 12/7/2023, ông N đã thanh toán cho Công ty số tiền 10.397.000 đồng (Trong đó: tiền gốc 6.486.569 đồng; tiền lãi 813.291 đồng; phí quản lý hồ sơ 392.677 đồng; phí phạt: 196.127 đồng; phí bảo dưỡng và hao mòn 2.508.000 đồng). Ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 12/6/2023, do ông N không thực hiện việc thanh toán nên Công ty đã áp dụng lãi suất quá hạn trên dư nợ thực tế đối với khoản vay của ông N. Công ty SAWAD đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại và cử nhân viên đến gặp trực tiếp ông Nguyễn Hữu N yêu cầu ông thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng cầm cố đã ký hoặc bàn giao tài sản cầm cố đã mượn lại của Công ty nhưng ông N đều lẫn tránh, không hợp tác.

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết:

- Yêu cầu ông Nguyễn Hữu N phải giao trả lại chiếc xe hiệu SUZUKI SATRIA F150 mang biển số 85B1-852.48, số khung: MH8DL11AZKJ202115, số máy: CGA1ID202210 đã cầm cố mà ông N mượn lại của Công ty CP S.

- Trường hợp ông Nguyễn Hữu N không thể trả lại xe cầm cố thì phải có nghĩa vụ thanh toán cả gốc lẫn lãi và các loại phí tới thời điểm hiện tại thông qua hợp đồng cầm cố tài sản.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu buộc ông N phải giao trả lại chiếc xe hiệu SUZUKI SATRIA F150 mang biển số 85B1-852.48, phí phạt trễ hạn, phí mượn xe và phí quản lý hồ sơ.

Giữ nguyên yêu cầu buộc ông Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ thanh toán cả gốc lẫn lãi, tại thời điểm hiện tại thông qua hợp đồng cầm cố tài sản với khoản tiền tạm tính đến ngày 25/9/2024 là: 17.995.812 đồng (Trong đó, nợ gốc: 14.413.430 đồng; nợ lãi trong hạn: 724.520 đồng; lãi quá hạn: 2.857.862 đồng). Buộc ông Nguyễn Hữu N phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo thỏa thuận đã ký kết kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong nợ.

Sau khi ông N thanh toán hết nợ, Công ty đồng ý trả lại bản chính giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 85 004443, do Công an tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 21/5/2021 cho ông N.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu N: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận đã thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, ông N không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể như sau:

- Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

- Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng tại phiên tòa hôm nay vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự là thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Các điều: 309, 310, 311, 313, 316, 463, 466, 468, 497 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Đề nghị Hội đồng xét xử Đình chỉ đối với các yêu cầu khởi kiện đã rút và chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] *Về xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn Công ty Cổ phần S yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hữu N thanh toán số tiền còn nợ, tiền lãi theo hợp đồng cầm cố tài sản và trả lại tài sản; Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp hợp đồng vay có cầm cố tài sản; hợp đồng mượn tài sản"* theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại Khu phố 1, phường Đ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

[1.2] *Xử lý về việc vắng mặt của bị đơn:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ cho ông N. Ông N không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự theo quy định của pháp luật nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án. Ông N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[1.3] Về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu buộc ông N phải giao trả lại chiếc xe hiệu SUZUKI SATRIA F150 mang biển số 85B1-852.48; buộc trả phí hao mòn tài sản và phí quản lý hồ sơ. Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã nêu trên.

[2] *Về nội dung vụ án:*

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hiệu lực của hợp đồng: Ngày 12/01/2023, ông Nguyễn Hữu N có ký với Công ty TNHH S Việt Nam Chi nhánh Phan Rang (nay là Công ty Cổ phần S) phiếu đăng ký cầm cố xe máy; hợp đồng cầm cố số PRM230102017NA19X (kèm theo phụ lục hợp đồng cầm cố); thông qua Hợp đồng, Công ty cổ phần S đã giải ngân cho ông N số tiền: 20.900.000 đồng và Công ty nhận bảo đảm khoản tiền vay đã giải ngân thông qua việc cầm cố chiếc xe hiệu SUZUKI SATRIA F150 mang biển số 85B1-852.48, số khung: MH8DL11AZKJ202115, số máy:

CGA1ID202210 do ông N đứng tên chủ sở hữu. Đồng thời, ông N có ký giấy mượn lại chiếc xe nêu trên và được phía Công ty chấp nhận.

Xét thấy, Hợp đồng cầm cố và mượn xe được các bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay bị ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về nội dung hợp đồng cầm cố:

Công ty Cổ phần SAWAD có đăng ký kinh doanh dịch vụ cầm đồ; tại khoản 4 Điều 3 Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy *định "Kinh doanh dịch vụ cầm đồ, gồm: Kinh doanh dịch vụ cho vay tiền mà người vay tiền phải có tài sản hợp pháp mang đến cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ để cầm cố".*

Điều 309 của Bộ luật Dân sự quy định "*Cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (sau đây là gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ".*

Công ty SAWAD và ông N giao kết hợp đồng cầm cố tài sản số PRM230102017NA19X, tại Điều 2 của hợp đồng quy định: *"SVN đồng ý nhận tài sản cầm cố của Khánh hàng và cho Khách hàng cầm cố số tiền là 20.900.000 đồng".*

Như vậy, có đủ căn cứ để xác định: Mặc dù hình thức của hợp đồng số PRM230102017NA19X là hợp đồng cầm cố tài sản nhưng nội dung của hợp đồng là thỏa thuận về việc Công ty SAWAD cho ông N vay số tiền 20.900.000 đồng và việc ông N cầm cố chiếc xe SUZUKI SATRIA F150 mang biển số 85B1-852.48 cho Công ty SAWAD thông qua hợp đồng này là phương thức bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ đã vay; Nội dung hợp đồng có thỏa thuận về mức lãi suất 1,1%/ tháng, lãi chậm trả bằng 150% lãi suất trong hạn và các loại phí khác, các khoản thu này được tính theo mức %/tháng/dư nợ thực tế; cho thấy, công ty SAWAD đã dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để tính lãi, phí và phạt hợp đồng nhằm mục thu lãi từ việc cho vay và việc ông N cầm cố xe máy để nhận tiền và viết giấy mượn lại xe để dùng làm phương tiện đi lại thực chất là để che đậy mục đích giao dịch thật sự giữa hai bên là vay tiền có tính lãi. Vì vậy, có cơ sở xác định hợp đồng giữa các bên là: Hợp đồng vay có cầm cố tài sản và hợp đồng mượn tài sản.

Công ty SAWAD đã giải ngân đủ số tiền cho ông Nguyễn Hữu N theo Hợp đồng số PRM230102017NA19X ngày 12/01/2023. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N chỉ thanh toán được một phần tiền cho nguyên đơn nên đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 280 và Điều 311 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Công ty khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc **14.413.430** đồng là phù hợp, nên chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi: Theo nội dung của Hợp đồng số PRM230102017NA19X ngày 12/01/2023, các bên thỏa thuận thời hạn vay là 12

tháng, kể từ ngày 12/01/2023 đến hết ngày 12/01/2024, lãi suất cố định là 1.1%/tháng trên dự nợ thực tế, tính từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền; lãi quá hạn tương ứng 150% lãi suất trong hạn. Hàng tháng ông N có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc và lãi là 1.928.067.98 đồng. Ông N đã thanh toán được số tiền 10.397.000 đồng cho Công ty mà không có ý kiến hay khiếu nại gì. Kể từ ngày 12/6/2023, ông N đã không thực hiện đúng và đủ nghĩa vụ trả nợ theo như thỏa thuận trong hợp đồng cho Công ty SAWAD; do vậy kể từ ngày từ ngày 12/6/2023 Công ty đã chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số tiền dư nợ gốc và lãi còn lại mà ông N chưa thanh toán cho Công ty Cổ phần S tính đến ngày 25/9/2024 là 17.995.812 đồng (Trong đó, nợ gốc: 14.413.430 đồng; nợ lãi trong hạn: 724.520 đồng; lãi quá hạn: 2.857.862 đồng). Căn cứ khoản 6 Điều 29 Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/10/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì yêu cầu tính lãi của Công ty Cổ phần S là phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

Về xử lý tài sản cầm cố: Tại phụ lục hợp đồng cầm cố (kèm theo Hợp đồng cầm cố số PRM230102017NA19X ngày 12/01/2023) có quy định về việc xử lý tài sản cầm cố nhưng do nguyên đơn không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các phân tích như trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S về việc buộc ông Nguyễn Hữu N phải trả số tiền còn nợ tính đến ngày 25/9/2024 là 17.995.812 đồng (Trong đó, nợ gốc: 14.413.430 đồng; nợ lãi trong hạn: 724.520 đồng; lãi quá hạn: 2.857.862 đồng). Ông N còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Ngay sau khi ông N thanh toán hết nợ, Công ty có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số: 85 004443, do Công an tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 21/5/2021 cho ông N.

[2.3] Đối với hợp đồng mượn xe: Do nguyên đơn rút lại yêu cầu Tòa án buộc ông N trả lại xe và buộc ông N trả phí hao mòn xe nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Tòa án đã triệu tập bị đơn ông Nguyễn Hữu N tham gia tố tụng hợp lệ nhưng ông N vắng mặt. Do đó, ông N đã tự bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 244, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 117, Điều 280, Điều 309, Điều 311, Điều 312, Điều 314, Điều 315, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S.

Buộc ông Nguyễn Hữu N phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần S tổng số tiền tính đến ngày 25/9/2024 là 17.995.812 đồng *(Mười bảy triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm mười hai đồng)*. Trong đó, số tiền nợ gốc: 14.413.430 đồng; nợ lãi trong hạn: 724.520 đồng; lãi quá hạn: 2.857.862 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm; ông Nguyễn Hữu N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngay sau khi ông N thanh toán hết nợ, Công ty Cổ phần S có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 85 004443 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 21/5/2021 cho ông N.

Về xử lý tài sản cầm cố: Công ty Cổ phần S không yêu cầu giải quyết.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các nội dung buộc ông Nguyễn Hữu N phải giao trả lại chiếc xe hiệu SUZUKI SATRIA F150 mang biển số 85B1-852.48; buộc trả phí mượn xe 4.389.000 đồng và phí quản lý hồ sơ: 0,5%/tháng với số tiền là: 306.327 đồng.

3. Về án phí:

3.1. Ông Nguyễn Hữu N phải chịu: 900.000 đồng (*Chín trăm nghìn đồng – đã làm tròn*) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Công ty Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại số tiền 598.000 đồng (*Năm trăm chín mươi tám nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002703 ngày 20/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 25/9/2024). Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND TP. PR - TC;
- Chi cục THADS Tp. PR-TC;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, AV).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Phát